

Quỹ ETF IPAAM VN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 2022829 /TB-FUEIP100

Hà Nội 29/08/2022

/As at 29-Aug-22

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

/ I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPAAM VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : **30/08/2022**

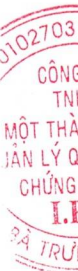
7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No	Securities code	Quantity	Weight
1	TCB	1,200	5.08%
2	VPB	1,600	5.46%
3	VIC	500	3.48%
4	HPG	1,600	4.02%
5	VHM	700	4.57%
6	ACB	1,500	4.02%
7	MSN	300	3.68%
8	VNM	400	3.30%
9	MBB	1,300	3.32%
10	FPT	500	4.73%
11	STB	1,000	2.72%
12	NVL	400	3.59%
13	VCB	300	2.71%
14	MWG	500	4.04%
15	SSB	800	2.82%
16	HDB	700	1.99%
17	EIB	500	1.69%
18	SHB	1,100	1.86%
19	TPB	400	1.21%
20	MSB	700	1.45%
21	VIB	600	1.66%

22	SSI	500	1.33%
23	VRE	500	1.55%
24	SAB	100	2.05%
25	LPB	700	1.19%
26	DGC	100	1.06%
27	CTG	400	1.22%
28	VND	500	1.21%
29	VJC	100	1.33%
30	OCB	400	0.77%
31	GAS	100	1.28%
32	KBC	200	0.78%
33	GEX	300	0.80%
34	DXG	300	0.89%
35	PNJ	100	1.27%
36	KDH	200	0.82%
37	PDR	100	0.59%
38	REE	100	0.92%
39	HSG	200	0.45%
40	VHC	100	0.97%
41	DIG	200	0.87%
42	HDG	100	0.59%
43	VPI	100	0.71%
44	VCI	100	0.42%
45	PLX	100	0.47%
46	BVH	100	0.63%
47	KDC	100	0.73%
48	POW	300	0.46%
49	NLG	100	0.48%
50	BID	100	0.43%
51	GMD	100	0.56%
52	ITA	300	0.24%
53	DPM	100	0.60%
54	VCG	100	0.24%
55	TCH	200	0.26%
56	SAM	200	0.28%
57	HCM	100	0.29%
58	SCR	100	0.13%
59	PAN	100	0.27%
60	PC1	100	0.43%
61	HPX	100	0.28%
62	GVR	100	0.27%
63	PVD	100	0.23%
64	CII	100	0.26%



65	HBC	100	0.21%
66	SBT	100	0.20%
67	DBC	100	0.31%
68	DGW	100	0.78%
69	NKG	100	0.23%
70	PVT	100	0.24%

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	914,953,000
Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	920,843,630
Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	5,890,630

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

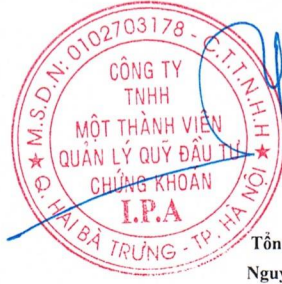
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share VND	Applied to	Reason
1	ACB	24,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular
3	FPT	86,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	51,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	23,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	74,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	116,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	84,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	38,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	27,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	31,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	22,200	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

VIỆN
ĐẦU TƯ
TÀI
IP. H

Đại diện tổ chức/*Organization Representative*
Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons Authorized to Disclose Information*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (*Signature, full name and seal - if any*)



Tổng giám đốc
Nguyễn Hồ Nga

